TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2022/DS-PT
Ngày 03-10-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong 03 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc: "tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 và Thông báo mở phiên tòa xét xử lại ngày 26/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1981; địa chỉ: số 26/1, ấp 3, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1988; địa chỉ: số 94/11, đường Nguyễn Quốc K, khu phố 8, phường C, thành phố T1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019); có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ: số 322, Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/3/2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1986 - Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Văn T2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972; địa chỉ: số 326, Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hữu Tuấn M, sinh năm 1988; địa chỉ: số 82, đường số 2, khu nhà ở tái định cư C, tổ 21, khu 3, phường C, thành phố T1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/3/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hữu T4 - Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Hữu T4 thuộc Đoàn L tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Trâm A, sinh năm 1998; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T3 M1, sinh năm 1957; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1970; có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp 3, xã M3, huyện C1, tỉnh Bình Phước, chết ngày 14/01/2022.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông N gồm có: Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1963 (vợ ông N) và con ông N gồm: Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1985; bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1988; ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1991; có đơn xin vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1964; địa chỉ: khu phố 1, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

8. Ông Nguyễn Minh H3, sinh năm 1959; địa chỉ: khu tập thể Công an tỉnh Bình Phước, tổ 9, khu phố T4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; có mặt.

9. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1961; địa chỉ: số 98, khu phố 2, phường P1, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông H3, ông L, ông H2, bà P1 và ông N: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1988; địa chỉ: số 169/5/10, đường Nguyễn Hữu C, khu phố 2, phường P, thành phố T6, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18, 20, 21 và 25/3/2019); có mặt.

10. Ông Nguyễn Thành T5, sinh năm 1962; địa chỉ: số 11/6, khu phố N, phường B1, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

11. Ông Phạm Công B, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện P2, tỉnh

Bình Dương; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T5 và ông B: Ông Triệu Quốc Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: số 71 (số cũ 77), đường Hưng Đạo V, khu phố 4, phường T7, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/11/2018 và ngày 18/12/2018); vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T5 và ông B: Ông Nguyễn Huy H - Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn L tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

12. Văn phòng Công chứng U; địa chỉ: khu phố 3, phường U, thị xã T8, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng U: Bà Trần Hữu Đ – Trưởng Văn phòng; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

13. Cơ quan U huyện B; địa chỉ: thị trấn T7, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban: Ông Thái Thanh B3 – Chủ tịch Cơ quan U; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Ái G, sinh năm 2003; địa chỉ: Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của cháu G: Bà Nguyễn Thị Minh, sinh năm 1970 (mẹ ruột); địa chỉ: Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

15. Văn phòng C Nguyễn Văn P; địa chỉ: đường ĐT 746, phường K, thị xã T8, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp Văn phòng C Nguyễn Văn P: Ông Nguyễn Văn P – Trưởng Văn phòng; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị Hồng T9, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp Bình Hòa B, xã B3, huyện C1, tỉnh Tiền Giang; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

17. Ông Võ Văn C2, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; vắng mặt.

19. Bà Lê Thị Ngọc S, sinh năm 1966; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương.

20. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng T9; địa chỉ: thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49, Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Trần Ngọc L - Tổng Giám đốc; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị , ông Nguyễn Văn L.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo đơn khởi kiện ngày 24/01/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/3/2019, 19/4/2019, Bản tự khai ngày 02/5/2018 và lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện ông Phạm Văn S trình bày:

Bà Nguyễn Thị P khởi kiện bà Nguyễn Thị T3 yêu cầu phân chia di sản của cha là ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị X để lại và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu với nội dung cụ thể như sau:

Ông N kết hôn với bà X, sinh được 08 người con gồm bà Nguyễn Thị T3 M1, ông Nguyễn Minh H3, ông Nguyễn Xuân N, ông Nguyễn Văn H2, Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M2 và bà Nguyễn Thị T3. Sau đó, ông N sống chung với bà Nguyễn Thị Đ, sinh được 02 người con là bà Nguyễn Thị và bà Nguyễn Thị P. Ông N chết năm 2012, bà X chết năm 2017, bà Đợi còn sống.

Khi còn sống, ông N tạo lập được tài sản bao gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 3.772m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại xã B3, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q340672 ngày 14/7/2000 của Cơ quan U T8 cấp cho hộ ông N và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 200m^2. Sau khi ông N chết, bà X và 08 người con lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 05/6/2013 do Văn phòng Công chứng U chứng nhận tặng cho toàn bộ tài sản cho bà X mà không có chữ ký của bà P và P1. Ngày 15/7/2013, bà X được Cơ quan U T8 cấp GCNQSDĐ số BO 443303. Ngày 19/12/2016, bà X lập Di chúc được Văn phòng C Nguyễn Văn P chứng nhận về việc để lại toàn bộ tài sản của bà X cho bà T3.

Do là đồng thừa kế của ông N nhưng không được chia tài sản nên bà P khởi kiện bà T3 yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 05/6/2013 do Văn phòng Công chứng U chứng nhận số 2292, quyển số 04-SCC/HĐGD ngày 05/6/2013 vô hiệu;

- Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 443303, số vào sổ CH01143 do Cơ quan U T8 cấp cho bà Trần Thị X ngày 15/7/2013 đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại xã B3;

- Tuyên bố di chúc của bà Trần Thị X lập ngày 19/12/2016 vô hiệu;

- Yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông N và bà X theo pháp luật gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 3.772m^2 (đo thực tế diện tích 3.667,3m^2) thuộc thửa đất số 98 và một căn nhà cấp 4 gắn liền với đất diện tích khoảng 200m^2 cho các đồng thừa kế của ông N gồm: Bà T3 M, ông H1, ông N, ông H2, ông D, ông L, bà M, bà T3, bà P và P1.

Đại diện nguyên đơn xác định các thửa đất số 93, 94, 95 và 96 cũng được tách ra từ thửa đất số 98 của ông N, bà X. Các thửa đất này đã được ông N, bà X bán, tặng cho nên không tranh chấp.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Trích lục khai sinh của bà P số 765/TLKS-BS ngày 30/11/2016, đăng ký khai sinh tại CƠ QUAN U xã X, huyện H số 262 ngày 19/11/1981; giấy chứng tử của ông N, bà X; bản tường

trình quan hệ nhân thân ngày 22/5/2018; kết quả xét nghiệm ADN ngày 01/8/2020 của Viện sinh học phân tử Loci.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T3 trình bày tại Bản tự khai ngày 10/5/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2018 và lời trình bày của người đại diện ông Phạm Hữu Tuấn M trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thửa đất số 98 có nguồn gốc của ông N và bà X để lại. Khoảng năm 1998, bà T3 được ông N giao đất để làm nhà xưởng kinh doanh, bà T3 có nghĩa vụ lo cho ông N, bà X chi phí ơn nghĩa. Toàn bộ nhà, công trình trên thửa đất số 98 là của bà T3, trong đó có nhà bà T3 làm cho ông N, bà X ở. Sau khi ông N chết, các đồng thừa kế thỏa thuận phân chia thửa đất số 98 cho bà X, sau đó, bà X lập di chúc tặng cho bà T3.

Ông N và bà X chỉ có 08 người con chung như nguyên đơn trình bày, riêng bà P và bà P1 không phải là con của ông N. Giấy khai sinh của bà P do mẹ bà P tự khai tên cha, thông tin nơi ở của ông N cũng không đúng với cha bà T3. Kết quả giám định ADN của bà P1 do bà P1 tự làm cung cấp, không được thực hiện theo trình tự. Bà T3 đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định ADN nhưng bà P và bà P1 không cung cấp mẫu nên không thể giám định. Do đó, bà T3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P , yêu cầu độc lập của bà P1 và ông L.

Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Công B và ông Nguyễn Thành T5: Năm 2016, bà X đồng ý bán một phần thửa đất số 98 (20m x 60m) cho ông B, ông T5 và nhận tiền cọc 200.000.000 đồng. Do GCNQSDĐ thửa đất số 98 đang được thế chấp để đảm bảo cho việc thanh toán nợ vay của bà T3 nên ông B và ông T5 đến Ngân hàng nộp số tiền 1.080.000.000 đồng để giải chấp GCNQSDĐ. Bà X đến văn phòng công chứng lập văn bản ủy quyền cho bà T3 nhận tiền cọc còn lại là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T3 và bà X đã nhận của ông B và ông T5 là 1.680.000.000 đồng. Sau đó, bà X lập di chúc để toàn bộ thửa đất số 98 cho bà T3. Nay bà T3 không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký mà chỉ đồng ý trả tiền cọc đã nhận và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Chứng cứ bị đơn cung cấp là Bản tường trình quan hệ nhân thân ngày 07/01/2013; giấy ủy quyền năm 2007 của ông N; Hợp đồng ủy quyền ngày 08/12/2016; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/6/2013, 10/3/2015; GCNQSDĐ số Q340672 ngày 14/7/2000 của Cơ quan U T8 cấp cho hộ ông N; GCNQSDĐ số BO 443303 ngày 15/7/2013 của Cơ quan U T8 cấp cho bà X; Di chúc ngày 19/12/2016 của bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Minh H3, ông Nguyễn Xuân N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T3 M1 và người đại diện hợp pháp ông Phạm Văn S trình bày tại Bản tự khai ngày 01/5/2018, 02/5/2018, 07/5/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Bà P và bà P1 là con riêng của ông N. Năm 2015, các ông, bà có ký vào văn bản thỏa thuận phân

chia di sản thừa kế nhưng ký để cho bà X đứng tên sổ đỏ và quản lý đất, khi ký không xem nội dung. Bản di chúc có dấu lăn tay tên bà X không phải của bà X nên đề nghị Tòa án trưng cầu giám định dấu vân tay tên bà X trong di chúc.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị có đơn yêu cầu độc lập ngày 06/9/2018, 22/3/2019 và 26/3/2019 nội dung như sau: Yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 05/6/2013 vô hiệu; yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BO 443303 ngày 15/7/2013 của Cơ quan U T8 cấp cho bà X; tuyên bố Di chúc ngày 19/12/2016 của bà X vô hiệu; yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông N, bà X là quyền sử dụng đất diện tích 3.772m^2 và một căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 200m^2 thuộc thửa đất số 98 theo pháp luật cho các đồng thừa kế của ông N, bà X, diện tích đất bà P và Phụng đề nghị được chia cho mỗi người khoảng 430m^2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T5 trình bày tại Bản tự khai ngày 24/4/2018, 12/6/2019; ông Phạm Công B trình bày tại Bản tự khai ngày 07/6/2018 và lời trình bày của người đại diện ông Triệu Quốc Đạt trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Năm 2016, ông B và ông T5 gặp bà X đặt cọc 200.000.000 đồng để mua đất diện tích 1.200m^2, trong đó có 200m^2 đất thổ cư, chiều ngang giáp mặt đường ĐT 747 là 20m, chiều dài 60m thuộc thửa đất số 98 với giá 2.680.000.000 đồng. Do GCNQSDĐ bà X đang thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho việc thanh toán nợ vay nên theo đề nghị của bà X, ngày 19/9/2016, ông B và ông T5 đến Ngân hàng nộp 1.080.000.000 đồng để giải chấp sổ đỏ; sau đó giao tiếp 400.000.000 đồng. Ngày 20/01/2017, ông T5 và ông B với bà T3 là đại diện theo ủy quyền của bà X ký hợp đồng đặt cọc có công chứng thể hiện tổng số tiền đặt cọc là 1.680.000.000 đồng. Bà X đưa cho ông T5 bản chính GCNQSDĐ số BO 443303 ngày 15/7/2013. Sau khi bà X chết, do anh em trong gia đình tranh chấp nên đến nay vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tiền đặt cọc là của ông T5 và ông B, mỗi người 840.000.000 đồng. Nay các đồng thừa kế của ông N, bà X khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế thửa đất số 98 nên ngày 31/5/2019, ông T5 và ông B có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu các đồng thừa kế của bà X tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng đặt cọc đã ký hoặc trả tiền cọc và phạt cọc với tổng số tiền 3.360.000.000 đồng.

Chứng cứ phía ông B và ông T5 cung cấp gồm: Giấy đặt cọc ngày 16/9/2016. Hợp đồng đặt cọc ngày 20/01/2017 và biên bản giao nhận tiền đặt cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Trần Hữu Đức trình bày tại Công văn số 175/VPCCTHĐ ngày 27/8/2020 như sau:

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 2292 ngày 05/6/2013 đối với phần đất diện 3.772m^2 thuộc thửa đất số 98 tại xã B3 được thực hiện theo quy định của pháp luật về công chứng, cụ thể: Hồ sơ công chứng có đủ giấy tờ hợp lệ; có đủ người tham gia theo văn bản thỏa thuận; người tham gia có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đã được công chứng viên giải thích rõ quyền, nghĩa vụ khi ký vào văn bản; từng thành viên tham gia đọc lại và ký tên vào văn bản thỏa thuận trước mặt công chứng viên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C Nguyễn Văn P trình bày tại Công văn số 28/VPCC ngày 09/3/2020 như sau:

Ngày 19/12/2016, bà X có đến Văn phòng C Nguyễn Văn P yêu cầu công chứng viên soạn thảo và công chứng di chúc đối với tài sản của bà X là quyền sử dụng đất diện tích 3.772m^2 thuộc thửa đất số 98 theo GCNQSDĐ số BO443303 ngày 15/7/2013 cấp cho bà X. Công chứng viên đã ghi lại toàn bộ ý nguyện của bà X và chứng nhận nội dung trước mặt người làm chứng. Tại thời điểm lập di chúc, bà X có năng lực hành vi đầy đủ. Di chúc được công chứng viên chứng nhận cùng ngày được lập theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T9, ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị Ngọc S (là người có đất liền ranh) trình bày:

Sau khi xem Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 683-2019 ngày 14/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc T8, đối chiếu với thực tế quản lý, sử dụng đất, bà T6, ông L và bà S cho biết, ranh đất giữa thửa đất 550 cấp cho bà T6, thửa đất số 92 cấp cho ông L, bà S với thửa đất số 98 do bà T3 quản lý cho thấy, ranh đất giữa các bên là tường rào xây ổn định từ trước khi bà T6 nhận chuyển nhượng (đối với thửa đất số 550); được xây từ khoảng năm 2000 (đối với thửa đất số 92). Ranh này đến nay không thay đổi. Mặc dù có phần đất thuộc GCNQSDĐ cấp cho bà T6, ông L, bà S hiện do gia đình bà T3 quản lý nhưng các ông, bà không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C2 trình bày tại Văn Bản ngày 24/8/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 08/9//2020 như sau:

Ông C là chồng của bà T3. Thửa đất số 98 là tài sản của ông N, bà X cho bà T3. Toàn bộ đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà T3, Ông C không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản và không tranh chấp tài sản trên đất, đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Trâm A, Nguyễn Thị Ái G trình bày tại Bản tự khai ngày 28/8/2018 như sau:

Bà Trâm A và bà G là cháu ngoại của ông N, bà X, sống chung với ông bà từ nhỏ và được biết khi bà ngoại mất có để lại di chúc cho Út là bà Nguyễn Thị T3. Trâm A và G hiện không còn ở trên thửa đất số 98, cũng không có công sức, tài sản trên đất, đồng thời đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia khi giải quyết vụ án, xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn D:

Ông D đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý bổ sung, thông báo thụ lý yêu cầu độc lập và các văn bản tố tụng, triệu tập ông D đến Tòa án làm việc và tham gia phiên tòa nhưng ông D không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng T9 ông Trần Ngọc L trình bày tại Bản tự khai ngày 01/12/2020 như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng T9 được cấp giấy phép kinh doanh ngày 21/10/2020 tại địa chỉ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49, Ấp M, xã B1 huyện B. Công ty chưa có bất cứ hoạt động gì trên đất và cũng không có tài sản trên đất, đề nghị Tòa án không đưa Công ty tham gia tố tụng trong vụ án. Biên bản xác minh ngày 02/12/2020 của Tòa án, đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cho biết, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng T9 được cấp giấy phép hoạt động tại địa chỉ thửa đất số 98 do người đại diện công ty kê khai, đăng ký, hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty không có GCNQSDĐ, không có giấy tờ thuê thửa đất số 98.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 87, Điều 92, Điều 102, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 3 Điều 2 và khoản 1 Điều 22 Luật Giám định tư pháp năm 2012; khoản 2 Điều 328, khoản 1 Điều 615, Điều 623 và Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 Luật Công chứng năm 2014;

- Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị đối với bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu phân chia di sản của bà Trần Thị X để lại đối với phần đất diện tích 1.833,65m^2 trong tổng diện tích 3.667,5m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 1.833,65m^2 trong tổng diện tích 3.667,3m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 3.667,5m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 đối với phần đất diện tích 1.833,65m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công B, ông Nguyễn Thành T5 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Bà Nguyễn Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Công B, ông Nguyễn Thanh Tâm 1.680.000.000 đồng tiền cọc và 1.680.000.000 đồng tiền phạt cọc, tổng cộng là 3.360.000.000 đồng. Ông B và ông T5 mỗi người được nhận 1.680.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Ông Nguyễn Thành T5 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T3 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 443303, số vào sổ CH01143 ngày 15/7/2013 của Cơ quan U huyện T8 cấp cho bà Trần Thị X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định, chi phí giám định, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/12/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị , ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 04/01/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B Kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị P không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Nguyễn Thị , ông Nguyễn Văn L không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu và giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng những người làm chứng gồm những người thân của ông N như Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ái G, Bà Huỳnh Thị H1, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D2, ông Nguyễn Xuân V xác nhận bà P và bà P1 là con ruột của ông Nguyễn Văn N. Kết quả xét nghiệm ADN do Viện sinh học phân tử Loci tại Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 01/8/2020 kết luận: ADN từ mẫu bà Nguyễn Thị T3 M1 và ADN từ mẫu bà Nguyễn Thị có cùng nhiễm sắc thể X (cùng cha) là chứng cứ để xác định bà P và bà P1 là con ruột của ông N, nên bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất của ông N có diện tích: 1.833,65m^2 tại xã B3, huyện B là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, sửa án sơ thẩm chia di sản thừa kế của ông N chết để lại theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà T3 cho rằng bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị chưa được các cơ quan tố tụng giám định tư pháp kết luận bà P và bà P1 là con ruột của ông Nguyễn Văn N, tài liệu là kết quả xét nghiệm ADN do Viện sinh học phân tử Loci tại Thành phố Hồ Chí Minh

lập ngày 01/8/2020 kết luận: ADN từ mẫu bà Nguyễn Thị T3 M1 và ADN từ mẫu bà Nguyễn Thị có cùng nhiễm sắc thể X (cùng cha) chưa phải là chứng cứ xác thực để công nhận bà P và bà P1 là con của ông N, nên chưa đủ căn cứ để chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất của ông N chết để lại tọa lạc tại xã B3, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông L cho rằng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do các người con của ông N tự nguyện lập ngày 05/6/2013 không phải ý chí tự nguyện của ông L nhưng ông L không cung cấp được giấy tờ nào khác để chứng minh chữ ký tên và điểm chỉ của ông L tại Văn bản thỏa thuận giao toàn bộ quyền sử dụng đất của ông N chết để lại cho bà X toàn quyền sử dụng, bà X được CƠ QUAN U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà X tự nguyện lập di chúc tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T3 là hợp pháp. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị và Nguyễn Văn L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các chứng cứ để xác định bà P và bà P1 có phải là con của ông N sinh ra hay không và chỉ nhận định về kết quả xét nghiệm ADN của Viện sinh học phân tử Loci không phải là đơn vị giám định tư pháp để tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Mặc khác, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo giá ngạch là vi phạm tại điểm a, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; cho nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm giao cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị và ông Nguyễn Văn L; kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị và ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà P , bà P1 và ông L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét mở thừa kế di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N (chết năm 2012) và bà Nguyễn Thị Xịa

(chết năm 2017) để lại cho 10 người con; trong đó có 08 người con chung do ông N và bà X sinh ra và 02 người con chung do ông N và bà Đợi sinh ra.

Bà P và bà P1 kháng cáo cho rằng hai bà là con ruột của ông Nguyễn Văn N; ông Nguyễn Văn N chết ngày 27/9/2012 không để lại di chúc, tài sản của ông N để lại gồm có ½ đối với diện tích đất đo đạc thực tế 3.667,3m^2 : 2 = 1.833,65m^2, thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương. Như vậy bà P và bà P1 chỉ kháng cáo một phần đối với yêu cầu khởi kiện và tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là quyền sử dụng đất diện tích: 1.833,65m^2 đã được Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Thấy rằng, bà Nguyễn Thị P làm đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N chết để lại theo pháp luật, bà Nguyễn Thị P cho rằng bà là con ruột của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ sinh ra không được bà Nguyễn Thị T3 là người hiện nay đang trực tiếp, quản lý tài sản là quyền sử dụng đất của ông N và bà T3 cho rằng bà P không phải là con ruột do ông N sinh ra. Bà P không yêu cầu giám định ADN từ mẫu của bà Nguyễn Thị P và ADN từ mẫu của bà Nguyễn Thị T3 để xác định mhiệm sắc thể X (có phải cùng cha với ông N hay không).

Ngày 31/7/2020, bà Nguyễn Thị T3 M1 và bà Nguyễn Thị là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự làm đơn yêu cầu Viện sinh học phân tử Loci tại Thành phố Hồ Chí Minh cử nhân viên đến địa chỉ số 617/2/7, Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh để thu mẫu xét nghiệm ADN để xác nhận giữa bà Nguyễn Thị T3 M1 và bà Nguyễn Thị có huyết thống chị em cùng cha hay không (Giấy đề nghị xét nghiệm số F 3391). Bà Nguyễn Thị T3 M1 và bà Nguyễn Thị chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không phải là nguyên đơn trong vụ án.

Ngày 01/8/2020, Viện sinh học phân tử Loci tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: ADN từ mẫu bà Nguyễn Thị T3 M1 và ADN từ mẫu bà Nguyễn Thị có cùng nhiễm sắc thể X.

Bà Nguyễn Thị P căn cứ vào kết quả xét nghiệm ADN do Viện sinh học phân tử Loci tại Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 01/8/2020, xác định bà P và bà P1 là hai chị em ruột cùng cha ông Nguyễn Văn N và mẹ bà Nguyễn Thị Đ sinh, để yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N chết để lại theo pháp luật đối với diện tích đất 1.833,65m^2, thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, bà P kháng cáo và có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc tiến hành giám định ADN của bà P , bà P1 với bà T3 có phải là cùng một cha ông Nguyễn Văn N hay không.

Ngày 05/11/2021, Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương có văn bản phúc đáp Công văn số 19/TA-DS ngày 29/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giám định tư pháp, như sau: “ngoài các mẫu niêm mạc miệng do bà P , bà P1 và bà Minh thì cần phải có mẫu (tóc có gốc tóc, xương,

răng…) của ông N mới có đủ cơ sở khoa học để giám định gen (ADN) xác định bà P , bà P1 có phải là con ruột của ông N hay không. Nhưng phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp nhận bốc mộ của ông N để lấy mẫu là tóc, xương của người chết đi giám định và phía nguyên đơn tiếp tục làm đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định tại Phân Viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16/8/2022, Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 599/CV-C09B trả lời như sau: "trong vụ án này, việc giám định quan hệ huyết thống giữa bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị (theo xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương là quan hệ chị em cùng cha và cha đã chết). Việc giám định ADN bà Nguyễn Thị để xác định mối quan hệ huyết thống của một người thông qua ADN của những người thân trong trường hợp cha của người đó đã chết là xác định quan hệ huyết thống không trực hệ. Cụ thể, xác định di truyền theo dòng cha (dòng họ nội) dựa vào nhiễm sắc thể (NST) giới tính Y nếu các đương sự là nam giới, dựa vào NST giới tính X nếu các đương sự là nữ giới; trong trường hợp này, có thể dùng ADN của bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị để xác định mối quan hệ huyết thống dòng cha dựa vào NST giới tính X; hiện tại, Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa triển khai giám định ADN trên NST giới tính X.

Như vậy, theo công văn của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương là phải có mẫu (tóc có gốc tóc, xương, răng…) của ông N chết mới xem xét giám định, nhưng các đương sự là người thân con ruột của ông N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Viện sinh học phân tử Loci không có chức năng giám định tư pháp theo Luật Giám định tư pháp, người thực hiện giám định ADN không phải là giám định viên nên chưa đủ căn cứ kết luận bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị có phải là con ruột của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ sinh ra hay không để làm căn cứ xác định về hàng thừa kế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự về người thừa kế theo pháp luật.

Do chưa có tài liệu chứng cứ khoa học làm căn cứ xác định bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị có phải là con do của ông Nguyễn Văn N chết ngày 27/9/2012 và bà Nguyễn Thị Đ sinh ra, nên chưa đủ căn cứ để xem xét mở thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất diện tích 1.833,75m^2, thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương của hộ ông Nguyễn Văn N được Cơ quan U T8 nay là huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2000.

Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ giấy tờ hợp pháp nào khác để xác định là người đủ điều kiện thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật để được chia di sản là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N chết không để lại theo pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, thấy rằng vào ngày 05/6/2013 ông Nguyễn Văn L là con ruột của ông Nguyễn Văn N, cùng các người con ruột của ông N (chết ngày 27/9/2012) tự nguyện thỏa thuận ký tên, điểm chỉ vào một văn bản viết tay thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông N

để lại cho bà Trần Thị X toàn quyền sử dụng diện tích 3.772m^2, thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương của hộ ông Nguyễn Văn N được Cơ quan U T8 nay là huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2000. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Văn phòng Công chứng U chứng thực ngày 05/6/2013; ngày 15/7/2013, bà Trần Thị X được Cơ quan U T8 (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 443303, số vào sổ cấp GCN: CH 01143, diện tích sử dụng: 3.772m^2 trong đó đất ở: 400m^2; đất trồng cây lâu năm: 3.372m^2. Ngày 19/12/2016, bà Trần Thị X tự nguyên lập một văn bản viết tay "Di chúc" tặng cho toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất diện tích sử dụng: 3.772m^2 trong đó đất ở: 400m^2; đất trồng cây lâu năm: 3.372m^2 tọa lạc tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương cho bà Nguyễn Thị T3 được toàn quyền sử dụng. Văn bản viết tay "Di chúc" tặng cho toàn bộ di sản là quyền sử dụng được Văn phòng C Nguyễn Văn P chứng thực ngày 19/12/2016.

Tại Kết luận giám định số 07/GĐ-PC09 ngày 09/01/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương thể hiện: Dấu vân tay được ghi "TT" cuối trang 1 và dưới mục người lập di chúc trên 01 (một) "Di chúc", được công chứng Nguyễn Văn Phương, đường ĐT 746, phường Khánh Bình, thị xã T8, tỉnh Bình Dương đề ngày 19/12/2016 (ký hiệu M1.M2) cùng một người in ra.

Tại Kết luận giám định số 2868/C09B ngày 18/6/2019 của Phân viện Khoa học Hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Dấu vân tay ghi "TT" trên Di chúc tại trang 01 và dấu vân tay ghi "TT" dưới mục "người lập di chúc" tại trang của mẫu giám định ký hiệu A (Mục II.1) với dấu vân tay bên trái tại trang 01, trang 02 và dấu vân tay ghi "TT" dưới mục "Bên A" tại trang 03 của mẫu so sánh ký hiệu M4 (Mục II.2) là do cùng một người in ra. Đủ chứng cứ kết luận chính bà Trần Thị X là người còn đủ minh mẫn, sáng suốt xác lập tờ di chúc, được Văn phòng C Nguyễn Văn P chứng thực ngày 19/12/2016 là có thật.

Ngày 07/10/2017, bà Trần Thị X chết, nên di chúc do bà Trần Thị X lập ngày 19/12/2016 phát sinh hiệu lực, bà Nguyễn Thị T3 được toàn quyền quản lý sử dụng diện tích đất 3.772m^2 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương.

Đối với yêu cầu độc lập của ông T5 và ông B: Tại thời điểm ký hợp đồng đặt cọc năm 2016, 2017, để chuyển nhượng thửa đất số 98, bà X đã được cấp GCNQSDĐ nên bà X có toàn quyền quyết định, việc nhận cọc trong trường hợp này là hợp pháp. Sau khi nhận cọc, bà X lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất số 98 cho bà T3 là bà X vi phạm Hợp đồng đặt cọc đã ký nên bà X có trách nhiệm trả tiền cọc và phạt cọc theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngày 07/10/2017, bà X chết, bà T3 là người được bà X chia di sản theo di chúc không đồng ý thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng đặt cọc bà X đã ký. Do đó, phải dùng tài sản của bà X để lại để trả tiền cọc và tiền phạt cọc cho ông T5, ông Bình trước khi chia di sản theo di chúc. Giá trị thửa đất số 98 lớn hơn phần nghĩa vụ của Hợp đồng đặt cọc do bà X để lại, do đó, bà T3 có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà X để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 trước khi nhận di sản theo di chúc. Ông B và ông T5 có trách nhiệm trả bản chính GCNQSDĐ số BO 443303, số vào sổ CH01143 ngày 15/7/2013 của Cơ quan U T8 cấp cho bà T3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T5 và ông B không kháng cáo bản án sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T3 không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm là buộc "bà Nguyễn Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Công B, ông Nguyễn Thanh Tâm 1.680.000.000 đồng tiền cọc và 1.680.000.000 đồng tiền phạt cọc, tổng cộng là 3.360.000.000 đồng. Ông B và ông T5 mỗi người được nhận 1.680.000.000 đồng" nên phát sinh hiêu lực pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại là không cần thiết.

Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu chia thừa kế đối với bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị , ông Nguyễn Văn L và buộc các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là không đúng quy định tại điểm a khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; trong trường hợp này bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị và Nguyễn Văn L không phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch; bà P , bà P1, ông L chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch.

Từ những lập luận trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị , ông Nguyễn Văn L; không chấp nhận ý kiến bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung; chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị , ông Nguyễn Văn L; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 87, Điều 92, Điều 102, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 3 Điều 2 và khoản 1 Điều 22 Luật Giám định tư pháp năm 2012; khoản 2 Điều 328, khoản 1 Điều 615, Điều 623 và Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 Luật Công chứng năm 2014;

- Điều 26, điểm a, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị đối với bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu phân chia di sản của bà Trần Thị X để lại đối với phần đất diện tích 1.833,65m^2 trong tổng diện tích 3.667,5m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 1.833,65m^2 trong tổng diện tích 3.667,3m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 3.667,5m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 đối với phần đất diện tích 1.833,65m^2 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49 tại Ấp M, xã B1 huyện B, tỉnh Bình Dương và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công B, ông Nguyễn Thành T5 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T3 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Bà Nguyễn Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Công B, ông Nguyễn Thanh Tâm 1.680.000.000 đồng tiền cọc và 1.680.000.000 đồng tiền phạt cọc, tổng cộng là 3.360.000.000 đồng. Ông B và ông T5 mỗi người được nhận 1.680.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Ông Nguyễn Thành T5 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T3 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 443303, số vào sổ CH01143 ngày 15/7/2013 của Cơ quan U huyện T8 cấp cho bà Trần Thị X.

5. Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 6.961.958 đồng.

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị và ông Nguyễn Văn L mỗi người phải nộp 2.320.653 (hai triệu ba trăm hai mươi nghìn sáu trăm năm mươi ba) đồng. Bà P đã nộp xong và tạm ứng toàn bộ chi phí nên ông L và bà P1, mỗi người có trách nhiệm nộp 2.320.653 đồng để trả lại cho bà P .

6. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 4.940.000 (bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng. Ông L đã nộp đủ.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B số 0030500 ngày 29/3/2019; trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 3.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0016821 ngày 08/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bà Nguyễn Thị phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B số 0030560 ngày 22/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B số tiền 11.200.000 đồng; trả lại cho bà Nguyễn Thị số tiền 10.900.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B số 0030284 ngày 24/9/2018; trả lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền 8.100.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T3 phải nộp 62.700.000 đồng (sáu mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành T5 và ông Phạm Công B 31.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030590 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

II. Về án phí phúc thẩm:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị P 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0054624 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án huyện B.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0054625 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án huyện B.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn L 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0054623 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự (để thi hành);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

Bùi Văn Tâm